

## **Công ty Chứng Chỉ GFA GmbH**

# **Tiêu chuẩn Tạm thời cho Hội đồng quản trị rừng tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phiên bản 1.1**

Số. 1.1 Ngày: 04.09.2015  
- *Đang tiếp tục hoàn chỉnh* -

### Ghi chú:

Bộ tiêu chuẩn này được xây dựng với sự hợp tác chặt chẽ với đại diện từ các tổ chức công đoàn, khoa học xã hội, khoa học lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp, săn bắn, kinh tế nông nghiệp và sinh thái. Các Nguyên tắc và Tiêu chí của FSC được sử dụng làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn. Thêm nữa, tiêu chuẩn này bao gồm cả các ý tưởng và các nội dung, nếu phù hợp của các văn bản sau:

Các khuyến nghị của tổ chức ITTO, các kết quả của hội nghị UNCED tại Rio, *Tiêu chí và hướng dẫn hoạt động tại các cấp tại các Hội nghị Bộ trưởng Châu Âu về bảo vệ rừng* tổ chức tại Helsinki và Lisbon, và các khuyến nghị của các tổ chức NGO quốc tế về môi trường và xã hội.

## Giới thiệu

Quản lý rừng có trách nhiệm (đó là quản lý dựa trên tri thức hiện hành) bao gồm toàn bộ các biện pháp trực tiếp hoặc gián tiếp: bảo vệ, chăm sóc và khai thác rừng nhằm đảm bảo việc bảo tồn rừng lâu dài. Quản lý rừng có trách nhiệm nhằm bảo toàn tính tự nhiên linh hoạt và đa dạng của các hình thức sống, tạo điều kiện cho rừng phát triển và cung cấp các nguồn lợi cho con người về sinh thái, kinh tế, xã hội và văn hoá dài lâu.

Cấp chứng chỉ rừng là việc đánh giá chất lượng thực tế của việc quản lý rừng theo các khía cạnh về trách nhiệm kinh tế, xã hội và môi trường và được xác định dựa trên các tiêu chuẩn đã được xây dựng và công nhận.

Điều kiện tiên quyết để đánh giá chất lượng quản lý rừng, do vậy, là các tiêu chuẩn hiện hành được sử dụng như là cơ sở và công cụ để so sánh, và một quy trình tiêu chuẩn hoá để thực hiện việc đánh giá. Quy trình này phải càng khách quan và minh bạch càng tốt.

Việc quyết định các tiêu chí đánh giá về quản lý tốt các lâm phần rất quan trọng. Các tiêu chí chung cần phải hiệu chỉnh cho phù hợp, ít nhất là với các lâm phần chính tại các vùng nhiệt đới, ôn đới và vĩ độ bắc. Tiêu chí đánh giá cũng cần bổ sung thêm các chỉ số thẩm tra định tính và định lượng, được xác định tại cấp vùng hay cấp địa phương. Các chỉ số này sẽ được đưa vào danh mục kiểm tra của từng quốc gia cụ thể nhằm hỗ trợ kiểm toán tại văn phòng và thẩm tra tại hiện trường.

Một đánh giá quản lý rừng có trách nhiệm hoàn chỉnh phải quan tâm tới khung pháp lý tại cấp quốc gia và các cấp hành chính của từng nước cụ thể.

Thực trạng tại các cấp hành chính ảnh hưởng đến tính khả thi của quản lý rừng có điều tiết. Tính ổn định và minh bạch về chính trị, hành chính, kinh tế, điều kiện sinh thái, xã hội và văn hoá là điều kiện để một Nhà quản lý rừng có thể hoạt động được. Một đánh giá quản lý rừng nên chú ý đến tình hình thực tiễn tại các cấp hành chính, từ quốc tế đến cấp thực thi. Tuy nhiên, quyết định cấp hay từ chối không cấp chứng chỉ rừng chỉ dựa vào tình hình của cấp thực thi trong nước.

Trọng tâm đánh giá chất lượng quản lý rừng được đặt vào Nhà thực hiện quản lý rừng, đó là cấp thực thi. Tại cấp này, chính sách lâm nghiệp và hướng dẫn hành chính phải được áp dụng vào thực tiễn quản lý rừng.

Đánh giá quản lý rừng tại cấp thực thi được thực hiện theo năm khía cạnh sau đây:

- Khía cạnh về luật, chính sách và hành chính
- Khía cạnh kỹ thuật về quy hoạch và thực hiện
- Khía cạnh kinh tế
- Khía cạnh về văn hoá và xã hội
- Khía cạnh về sinh thái

Tính hoàn thiện của cơ chế quy hoạch rừng, thực thi và kiểm tra hiện hành phải được thẩm tra tại hiện trường nhằm hướng việc quản lý rừng tới mục tiêu bền vững. Tại các thẩm tra này, cần thiết phải kiểm tra và đánh giá các thực tiễn quản lý rừng ảnh hưởng đến diện tích và cơ cấu của lâm phần, đánh giá cách khai thác và vận chuyển gỗ, cũng như điều kiện sinh thái – lâm sinh sau khi khai thác.

Bộ tiêu chuẩn dưới đây được xây dựng để vừa có thể hiệu chỉnh phù hợp theo từng hoàn cảnh địa phương, vừa có thể áp dụng cho nhiều loại hình thái rừng khác nhau. Bộ tiêu chuẩn giả định các bên liên quan gồm (i) chủ rừng, (ii) cơ quan thẩm quyền, (iii) nhà quản lý rừng. Tại nhiều quốc gia, các bên liên quan theo đó là nhà nước (đại diện bởi chính phủ), cơ quan lâm nghiệp quốc gia và doanh nghiệp quản lý rừng, người được cấp phép hoặc chủ đồn điền. Tuy nhiên, chủ rừng được pháp luật công nhận cũng có thể là chính quyền địa phương hoặc cộng đồng dân cư, trong khi đó nhà quản lý rừng có thể là cơ quan lâm nghiệp quốc gia hoặc doanh nghiệp tư nhân chuyên nghiệp hoặc tổ chức phi chính phủ quan tâm đến lĩnh vực công.

### **Lịch sử cập nhật tiêu chuẩn này:**

#### **Phiên bản 1.0**

Do Ông Gerhard Kuske Giám Đốc Chương trình GFA và các chuyên gia lâm nghiệp Việt Nam chỉnh sửa và hiệu chỉnh theo cấp chỉ số. Có quan tâm đến các điều kiện rừng, xã hội và môi trường pháp lý của nước sở tại.

#### **Phiên bản 1.1**

Do Ông Gerhard Kuske Giám Đốc về Quản lý rừng GFA chỉnh sửa và hiệu chỉnh về nội dung và phụ lục, cập nhật các bảng biểu tham khảo về luật pháp và các quy định cũng như danh mục động thực vật ghi trong sách đỏ. Cụ thể là định nghĩa về “chuyển đổi quy mô lớn” tại chỉ số 6.10.1

### **Các định nghĩa:**

**Bộ tiêu chuẩn:** Định nghĩa chung: Các thoả thuận được tài liệu hoá bao gồm các tiêu chí kỹ thuật hoặc các tiêu chí chuẩn xác được sử dụng như các điều luật, hướng dẫn hoặc định nghĩa về tính chất, để đảm bảo rằng vật liệu, sản phẩm, quy trình và dịch vụ đã đạt được mục tiêu của chúng. Trong lĩnh vực lâm nghiệp: đó là hạn mức và thủ tục, vd. Cơ quan cấp chứng chỉ sử dụng bộ tiêu chuẩn để đánh giá việc thực thi Tiêu chuẩn quản trị Rừng hoặc quy trình giám sát chuỗi hành trình sản phẩm.

**Nguyên tắc:** Luật lệ hoặc nhân tố thiết yếu của quản trị rừng (trong bối cảnh của chứng chỉ rừng FSC).

**Tiêu chí (Tiêu Chí):** một tập hợp các điều kiện hoặc các quy trình dùng để đánh giá việc quản lý rừng có trách nhiệm: tính chất của một tiêu chí là một bộ chỉ số đánh giá liên quan, dùng để giám sát và đánh giá các chuyển biến theo kỳ hạn (quy trình Montreal); một số biện pháp để đánh giá các nguyên tắc (ở đây là quản lý rừng) có được tuân theo hay không [Phiên bản nguyên tắc 10: thiết lập rừng trồng đã được ban FSC phê duyệt].

**Chỉ số:** là một biến đo lường trực tiếp hoặc gián tiếp dùng để đo hiện trạng hoặc xu hướng vận động của một tiêu chí; là không liên quan đến mục tiêu [được điều chỉnh từ Cơ quan Lâm nghiệp Canadian, hồ sơ C&I ]; là một phương pháp đo lường một mặt nào đó của một tiêu chí: một biến định lượng hoặc định tính, sử dụng để đo lường hoặc mô tả và theo dõi định kỳ để biểu thị xu hướng vận động của tiêu chí [Quy trình Montreal].

## **NGUYÊN TẮC #1: TUÂN THEO PHÁP LUẬT VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA TỔ CHỨC FSC**

**Hoạt động quản lý rừng phải tôn trọng pháp luật hiện hành áp dụng tại từng nước sở tại, và các hiệp ước, thoả thuận quốc tế mà nước sở tại ký kết tham gia, và tuân thủ mọi Nguyên tắc và Tiêu chí của tổ chức FSC.**

**Tiêu chí 1.1** Hoạt động quản lý rừng phải tôn trọng pháp luật hiện hành của quốc gia và tại địa phương và các quy định quản lý hành chính.

Các chỉ số:

**1.1.1** Không có bằng chứng của vi phạm tuân thủ pháp luật hiện hành tại quốc gia và địa phương và các quy định quản lý hành chính.

**1.1.2** Cán bộ có trách nhiệm phải nắm vững các điều luật quy định các hoạt động của họ cũng như các tiêu chuẩn hành nghề, hướng dẫn hoặc các thoả thuận.

**1.1.3** Nếu xảy ra các mâu thuẫn trong quy định, hướng dẫn hiện hành, cần thiết tài liệu hoá các mâu thuẫn và xây dựng các biện pháp đối phó (Không áp dụng cho các hoạt động **SLIMF**).

**Tiêu Chí 1.2** Nộp đầy đủ các khoản lệ phí, thuế, các khoản phải nộp khác theo quy định của luật pháp

Chỉ số:

**1.2.1** Có đầy đủ chứng từ của các khoản lệ phí, thuế... do Nhà quản lý rừng nộp.

**Tiêu Chí 1.3** Ở các nước tham gia ký kết, tất cả các thoả thuận quốc tế như các Công ước CITES, Công ước về lao động quốc tế (ILO), Thỏa thuận quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới (ITTA) và Công ước về đa dạng sinh học phải được tôn trọng.

Các chỉ số:

**1.3.1** Nhà quản lý rừng phải tôn trọng các điều khoản của công ước CITES, Thỏa thuận ITTA và Công ước về đa dạng sinh học.

**1.3.2** Nhà quản lý rừng phải tôn trọng các quy định của công ước về lao động quốc tế ILO phù hợp với địa phương. Tuân thủ theo Công ước ILO là yêu cầu tối thiểu của xét cấp chứng chỉ : 29, 87, 97, 98, 100, 105, 111, 131, 138, 141, 142, 143, 155, 169, 182, Tiêu chuẩn hành nghề ILO về an toàn và đảm bảo sức khoẻ trong nghề rừng, kiến nghị số 135, kiến nghị về lương tối thiểu, 1970 (**SLIMF**: Nhà quản lý rừng nhận thức được và kiểm soát việc thực thi để đảm bảo luôn tuân thủ các quy định quốc gia về các vấn đề lao động).

**Tiêu Chí 1.4** Các mâu thuẫn giữa luật pháp, qui định và các Nguyên tắc và Tiêu chí của FSC phải được đánh giá theo từng trường hợp cho mục đích cấp chứng chỉ rừng bởi cơ quan cấp chứng chỉ và các bên có liên quan hoặc bị ảnh hưởng.

Các chỉ số:

**1.4.1** Các mâu thuẫn giữa luật pháp, qui định và các nguyên tắc, tiêu chí của FSC phải được tài liệu hoá và báo cáo cho cơ quan cấp chứng chỉ.

**1.4.2** Nhà quản lý rừng FME phải có các bằng chứng về nỗ lực giải quyết các mâu thuẫn được xác định.

**Tiêu Chí 1.5** Các khu vực rừng được quản lý phải được bảo vệ không bị khai thác, định cư bất hợp pháp và các hoạt động trái phép khác.

Các chỉ số:

**1.5.1** Có một hệ thống phát hiện và theo dõi các hoạt động bất hợp pháp hoặc trái phép, được xây dựng và thực thi.

**1.5.2** Xây dựng và thực thi các biện pháp bảo vệ rừng (vd. Nhận biết các dấu hiệu, nhân lực đặc biệt) để ngăn chặn các hoạt động trái phép.

**1.5.3** Nhà quản lý rừng nên chủ động hợp tác với chính quyền địa phương, trợ giúp công nhân lâm nghiệp ngăn ngừa lấn chiếm định cư, nếu cần thiết.

**Tiêu Chí 1.6** Nhà quản lý rừng phải thể hiện cam kết dài hạn tuân theo các nguyên tắc và tiêu chí của FSC.

Các chỉ số:

**1.6.1** Nhà quản lý rừng hoặc cơ quan lâm nghiệp có cam kết bằng văn bản chính thức, trong đó có các tuyên bố sẽ tuân thủ các tiêu chuẩn FSC tại các diện tích rừng đang được đánh giá cấp chứng chỉ. Đối với các lâm phần lớn (>10.000 ha), chính sách của Nhà quản lý rừng FME sẽ được công khai.

**1.6.2** Chủ rừng hoặc Nhà quản lý rừng nếu có thêm trách nhiệm quản lý rừng không thuộc phạm vi rừng cấp chứng chỉ, phải có cam kết dài hạn rõ ràng sẽ quản lý toàn bộ các diện tích rừng theo Nguyên tắc và Tiêu chí FSC. Trước khi được xem xét cấp chứng chỉ, các diện tích này sẽ tuân theo tiêu chuẩn FSC mới nhất về cấp một phần chứng chỉ.

## **NGUYÊN TẮC #2: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG SỬ DỤNG ĐẤT**

**Quyền sử dụng, hưởng dụng đất, tài nguyên rừng dài hạn phải được xác định rõ, tài liệu hoá và được pháp luật công nhận.**

**Tiêu Chí 2.1** Các bằng chứng rõ ràng về các quyền sử dụng đất rừng dài hạn (như tên diện tích, các quyền truyền thống, hay các thoả thuận thuê đất) phải được thể hiện.

Các chỉ số:

**2.1.1** Các tài liệu mô tả tình trạng pháp lý của việc sử dụng đất và rừng hiện tại

**2.1.2** Các mâu thuẫn về quyền sử dụng đất cũng phải được xác định, công nhận và thể hiện bằng văn bản.

**2.1.3** Nhà quản lý rừng FMU cam kết quản lý rừng dài hạn, ít nhất là một vòng đời rừng trồng hoặc một vòng khai thác.

**Tiêu Chí 2.2** Các cộng đồng địa phương có quyền sử dụng đất hợp pháp hay quyền sở hữu truyền thống, phải kiểm soát ở mức độ cần thiết, để bảo vệ các quyền hoặc các nguồn tài nguyên của họ trong các hoạt động lâm nghiệp, trừ khi họ giao quyền kiểm soát với hoàn toàn đồng thuận cho các cơ quan khác.

Các chỉ số:

**2.2.1** Các cộng đồng địa phương có quyền sử dụng đất hợp pháp hay truyền thống được xác định, tài liệu hoá và bản đồ hoá quyền sử dụng này.

**2.2.2** Quy trình quy hoạch của các Nhà quản lý rừng FMU phải có sự tham gia của cộng đồng địa phương và bên có quyền sử dụng đất hợp pháp hay theo truyền thống.

**2.2.3** Nhà quản lý rừng giao một phần quyền giám sát hoạt động quản lý rừng cho cộng đồng địa phương để bảo vệ quyền sử dụng và tài nguyên của họ.

**2.2.4** Việc cộng đồng muốn giao toàn bộ hoặc một phần quyền giám sát sử dụng đất hợp pháp hoặc truyền thống, phải được thoả thuận bằng văn bản và/hoặc trao đổi trực tiếp với đại diện của cộng đồng địa phương.

**Tiêu Chí 2.3** Phải áp dụng những cơ chế thích hợp để giải quyết những mâu thuẫn về quyền sở hữu và sử dụng. Mọi tình huống nảy sinh và các mâu thuẫn lớn phải được xem xét cẩn thận trong quá trình đánh giá cấp chứng chỉ. Những mâu thuẫn lớn liên quan đến lợi ích của nhiều người thông thường được xem là không đạt yêu cầu cấp chứng chỉ.

Các chỉ số:

**2.3.1** Phải xây dựng các thủ tục giấy tờ phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng và sở hữu (Tiêu chuẩn **SLIMF**: Không còn tồn tại các tranh chấp lớn về quyền sử dụng và sở hữu đất rừng chưa được giải quyết. Các tranh chấp và mâu thuẫn nhỏ đang được xử lý bởi các cơ chế và cơ quan được chấp thuận).

**2.3.2** Các biên bản về tranh chấp và tình hình xử lý được lưu giữ, bao gồm các bằng chứng về tranh chấp và các tài liệu của các bước xử lý tranh chấp đã thực hiện.

**2.3.3** Có các trình tự hoạt động và chính sách quản lý quy định rằng, trong trường hợp có tranh chấp xảy ra giữa cộng đồng và Nhà quản lý rừng về quyền sử dụng đất, sẽ tạm ngừng các hoạt động rừng mang lại lợi ích tương lai cho cộng đồng cho đến khi mâu thuẫn được giải quyết (không áp dụng cho trường hợp **SLIMF**).

**2.3.4** Đảm bảo không có bằng chứng về sự tồn tại những mâu thuẫn quyền sử dụng đất lớn liên quan đến lợi ích của nhiều người. Áp dụng cho toàn bộ các đơn vị quản lý rừng thuộc trách nhiệm của chủ rừng.

### NGUYÊN TẮC #3: CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA

**Các quyền hợp pháp và truyền thống của người bản địa về sở hữu sử dụng và quản lý đất, tài nguyên được công nhận và tôn trọng.**

**Tiêu Chí 3.1** Người bản địa sẽ kiểm soát hoạt động quản lý rừng trên đất và lãnh thổ của họ trừ khi giao quyền kiểm soát với hoàn toàn đồng thuận cho các cơ quan khác.

Các chỉ số:

**3.1.1** Nhà quản lý rừng có tài liệu phân tích đặc tính, địa điểm sinh sống và dân số của toàn bộ dân bản địa bao gồm các nhóm dân di cư sống gần diện tích rừng được quản lý.

**3.1.2** Mọi yêu sách đòi đất, lãnh thổ trong diện tích được quản lý được tài liệu hoá và/hoặc bản đồ hoá rõ ràng.

**3.1.3** Các quyền được xác định theo chỉ số 3.1.2 phải được tôn trọng.

**3.1.4** Không tiến hành các hoạt động quản lý rừng tại các diện tích xác định theo chỉ số 3.1.2 ở trên, khi không có bằng chứng rõ ràng về đồng thuận hoàn toàn của dân địa phương về yêu sách đòi đất, lãnh thổ hoặc quyền truyền thống.

**Tiêu Chí 3.2** Hoạt động quản lý rừng sẽ không đe dọa hoặc làm giảm, trực tiếp hoặc gián tiếp, đến quyền sử dụng đất và sở hữu tài nguyên của người dân sở tại

Các chỉ số:

**3.2.1** Không có bằng chứng hoặc chỉ số về khả năng tác động xấu đến quyền và tài nguyên của người bản địa

**3.2.2** Người dân bản địa được thông báo rõ ràng về các tác động của quản lý rừng có thể xảy ra lên tài nguyên và quyền sở hữu của họ và việc phân chia ranh giới chung của đất đai thuộc cộng đồng được giám sát bởi cộng đồng trước khi thực hiện quản lý rừng.

**Tiêu Chí 3.3** Những diện tích có ý nghĩa đặc biệt về văn hoá, sinh thái, kinh tế, hoặc tôn giáo đối với người bản địa sẽ được xác định rõ ràng với sự hợp tác của họ, và được công nhận và bảo vệ bởi các Nhà quản lý rừng.

Các chỉ số:

**3.3.1** Những diện tích có ý nghĩa đặc biệt về văn hoá, sinh thái, kinh tế, hoặc tôn giáo đối với người bản địa sẽ được xác định và bản đồ hoá với sự tham gia của các bên bị ảnh hưởng hoặc có quan tâm (**SLIMF**: Có thông tin về những diện tích có ý nghĩa đặc biệt về văn hoá, sinh thái, kinh tế, hoặc tôn giáo đối với người bản địa và các yêu cầu đặc biệt khác).

**3.3.2** Tài liệu hoá và thực thi các chính sách và các quy trình để bảo tồn các diện tích này trong quá trình thực hiện quản lý rừng (**SLIMF**: Thực thi các biện pháp phù hợp nhằm bảo tồn các diện tích này trong quá trình thực hiện quản lý rừng).

**Tiêu Chí 3.4** Người bản địa sẽ được chi trả cho việc sử dụng các kiến thức truyền thống của họ về các giống cây rừng hoặc các hệ thống hoạt động quản lý rừng. Việc chi trả này phải được thống nhất với họ và đồng thuận trước khi tiến hành các hoạt động quản lý rừng.

Các chỉ số:

**3.4.1** Các kiến thức truyền thống của người bản địa về các giống cây rừng hoặc các hệ thống hoạt động quản lý rừng, hiện đang được hoặc sẽ được FME sử dụng vào mục đích kinh doanh phải được tài liệu hoá.

**3.4.2** Có các thoả thuận bằng miệng hoặc bằng văn bản về điều khoản chi trả, khi sử dụng các kiến thức bản địa cho mục đích kinh doanh.

**3.4.2** Toàn bộ chi trả phải được hoàn thành theo thoả thuận.



**NGUYÊN TẮC #4: CÁC QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG VÀ CÁC QUYỀN CỦA CÔNG NHÂN LÂM NGHIỆP**  
Các hoạt động quản lý rừng sẽ duy trì hoặc cải thiện vị thế kinh tế và xã hội của công nhân lâm nghiệp và cộng đồng trong dài hạn.

**Tiêu Chí 4.1** Các cộng đồng sống trong hoặc liền kề khu vực quản lý rừng phải có được các cơ hội việc làm, đào tạo, và các dịch vụ khác.

Các chỉ số:

**4.1.1** Dân địa phương và dân sống dựa vào nghề rừng được tạo công ăn việc làm và tham gia các khoá đào tạo một cách bình đẳng

**4.1.2** Đối với hoạt động quản lý rừng quy mô lớn (> 10.000 ha), thiết lập và hỗ trợ các hoạt động tư vấn kỹ thuật, đào tạo phù hợp cho dân địa phương và công nhân lâm nghiệp để đáp ứng yêu cầu nhân lực dài hạn.

**4.1.3** Hỗ trợ cho cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đào tạo theo mức phù hợp với quy mô tài nguyên rừng quản lý (không áp dụng cho hoạt động **SLIMF**).

**4.1.4** Không được phân biệt đối xử với nhân công trong thuê mướn, đào tạo, sa thải và tuyển dụng liên quan đến an ninh xã hội.

**4.1.5** Chủ rừng phải đảm bảo mọi nhân công, nhà thầu, nhà thầu phụ làm việc tại diện tích rừng được cấp chứng chỉ được trả lương và phụ cấp công bằng, đáp ứng được hoặc cao hơn các yêu cầu pháp lý và các quy định về nghề nghiệp hiện hành trong khu vực.

**Tiêu Chí 4.2** Hoạt động quản lý rừng phải đáp ứng được hoặc cao hơn các luật lệ và/hoặc qui định được áp dụng về sức khỏe và an toàn cho người lao động và gia đình của họ

Các chỉ số:

**4.2.1** Chủ rừng phải nắm được các hướng dẫn và quy định về an toàn và sức khỏe có liên quan. Các tổ chức quản lý rừng lớn (> 10.000 ha) phải thiết lập chính sách về an toàn và sức khỏe bằng văn bản và có hệ thống quản lý.

**4.2.2** Chủ rừng đánh giá rủi ro của từng công việc cụ thể và của từng thiết bị đối với người lao động, thực thi các biện pháp giảm thiểu hoặc loại trừ rủi ro này (**SLIMF**: Mọi hoạt động lâm nghiệp phải tuân thủ luật và quy định về an toàn, sức khỏe).

**4.2.3** Thực hiện các đào tạo về an toàn lao động, tương thích với công việc của người lao động và thiết bị sử dụng.

**4.2.4** Cung cấp thiết bị an toàn lao động cho công nhân, bao gồm cả thầu phụ, phù hợp với công việc, máy móc vận hành và tuân theo tiêu chuẩn ILO về thực hành an toàn, sức khỏe trong ngành rừng. (**SLIMF**: Mọi hoạt động lâm nghiệp phải tuân thủ luật và quy định về an toàn, sức khỏe. Chủ rừng phải thể hiện các nỗ lực hợp lý nhằm tuân theo tiêu chuẩn ILO về thực hành an toàn, sức khỏe trong ngành rừng, nếu có ở nước sở tại).

**4.2.5** Nếu công nhân phải sống trong lán trại, thì các điều kiện về ăn ở và dinh dưỡng phải ít nhất đạt được tiêu chuẩn ILO về thực hành an toàn, sức khỏe trong ngành rừng.

**4.2.6** Có một hệ thống kiểm soát an toàn, sức khỏe nội bộ (bao gồm thống kê về tai nạn).

**4.2.7** Chủ rừng hỗ trợ thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe (vd. phụ cấp thiết bị an toàn cá nhân).

**4.2.8** Đảm bảo có chính sách bồi thường thiệt hại trong trường hợp tai nạn.

**4.2.9** Nhà thầu nào không tuân theo các chỉ số trên sẽ bị loại ra khỏi hoạt động quản lý rừng.

**4.2.10** Lương và các vị thế xã hội của nhân công đơn vị quản lý rừng FMU, bao gồm các nhà thầu phải bằng hoặc cao hơn mức trung bình tại địa phương.

**Tiêu Chí 4.3** Các quyền của nhân công được tham gia các tổ chức và tự nguyện thương thuyết với chủ thuê lao động được đảm bảo như đã đề cập trong Công ước 87 và 98 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

Các chỉ số:

**4.3.1** Các điều kiện lao động tuân theo công ước 87 của ILO (Công ước này quy định quyền của người lao động trong việc: tự do liên kết và tổ chức các hiệp hội)

**4.3.2** Các điều kiện lao động tuân theo công ước 98 của ILO (Công ước này quy định quyền của người lao động trong việc: tổ chức và tiến hành thương thuyết tập thể).

- 4.3.3** Thiết lập phương thức giúp người lao động góp ý về các vấn đề vướng mắc. Công nhân phải có cơ hội góp ý với hình thức bí mật (vd. Hòm thư)
- 4.3.4** Các thoả thuận giữa bên thuê lao động và nhân công hoặc đại diện của họ (vd. Công đoàn) về tiền lương, tiền công và phúc lợi xã hội khác được thể hiện trong hợp đồng lao động.

**Tiêu Chí 4.4** Kế hoạch quản lý rừng và các hoạt động phải kết hợp các kết quả của đánh giá tác động xã hội. Tham vấn với từng cá nhân và các nhóm trực tiếp chịu ảnh hưởng từ các hoạt động quản lý rừng sẽ được duy trì.

Các chỉ số:

- 4.4.1** Có sẵn các hệ thống đánh giá các tác động xã hội, phù hợp với quy mô và cường độ của các hoạt động quản lý rừng:
- xác định các nhóm bị ảnh hưởng
  - Tham vấn các nhóm bị ảnh hưởng
  - Xác định các ảnh hưởng chính tới các nhóm này
  - Chọn lựa biện pháp nhằm cải thiện các ảnh hưởng tiêu cực
  - Giữ liên lạc thường xuyên với các nhóm ảnh hưởng để giám sát hiệu quả của các biện pháp can thiệp.
- 4.4.2** Phải đề cập đầy đủ các đánh giá về tác động tiêu cực, tác động tích cực và tiềm năng mâu thuẫn vào kế hoạch quản lý rừng (không áp dụng cho **SLIMF**).
- 4.4.3** Thường xuyên cập nhật danh sách các bên tham gia (**SLIMF**: Chủ rừng phải nắm chắc các bên tham gia).
- 4.4.4** Có một hệ thống tổ chức tham vấn các bên liên quan theo định kỳ (vd. họp bàn tròn).

**Tiêu Chí 4.5** Các cơ chế thích hợp phải được áp dụng để giải quyết khiếu nại và thực hiện đền bù công bằng trong trường hợp mất mát hoặc gây thiệt hại đến những quyền lợi hợp pháp hoặc theo phong tục, đến tài sản, tài nguyên, hoặc sinh kế của người dân số tại. Phải thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa những tác hại, thiệt hại xảy ra.

Các chỉ số:

- 4.5.1** Thiết lập và thực thi các thủ tục giải quyết hiệu quả và dứt điểm tranh chấp, khiếu nại và xác định các đền bù thiệt hại. Đối với quy mô lớn (> 10.000 ha), thủ tục giải quyết tranh chấp phải được tài liệu hoá và công bố trong các cuộc họp các bên.
- 4.5.2** Nhà quản lý rừng phải tìm kiếm những nỗ lực hợp lý nhằm ngăn ngừa thiệt hại, mất mát ảnh hưởng tới dân địa phương, và giải quyết các khiếu nại liên quan đến các quyền hợp pháp, bồi thường thiệt hại và các tác động tiêu cực.



## NGUYÊN TẮC # 5: CÁC LỢI ÍCH TỪ RỪNG

Thực hành quản lý rừng sẽ khuyến khích sử dụng hiệu quả các loại lâm sản, các dịch vụ rừng nhằm đảm bảo lợi ích về kinh tế và các lợi ích to lớn về môi trường và xã hội.

**Tiêu Chí 5.1** Quản lý rừng phải đạt được sự bền vững về kinh tế, trong khi vẫn quan tâm đầy đủ các vấn đề môi trường, xã hội, và các chi phí sản xuất, và đảm bảo đầu tư cần thiết để duy trì lợi ích sinh thái của rừng.

Các chỉ số:

**5.1.1** Xây dựng kế hoạch hoạt động và ước tính ngân sách, bao gồm chi phí và thu nhập mong đợi cho ít nhất là một năm tài chính hiện hành.

**5.1.2** Ngân sách hàng năm phải chi tiết các chi phí cho việc thực thi các cam kết về môi trường và xã hội (xem nguyên tắc 4 và 6 của bộ tiêu chuẩn này), cũng như toàn bộ chi phí sản xuất khác (**SLIMF**: Chủ rừng cần chú trọng đến yếu tố bền vững về kinh tế, nó sẽ cho phép thực hiện quản lý rừng theo dài hạn)

**5.1.3** Thu nhập trong ngân sách hàng năm phải được ước tính dựa trên các giả thiết thực tiễn và phù hợp với giá trị lâm sản khi so sánh với mức trung bình trong nước và khu vực

**5.1.4** Nếu cần thiết, phải tiến hành đầu tư thêm nhằm tạo ra, duy trì lợi ích sinh thái của rừng

**Tiêu Chí 5.2** Hoạt động quản lý rừng và hoạt động tiếp thị phải khuyến khích sử dụng và chế biến tối ưu tại chỗ những sản phẩm đa dạng của rừng.

Các chỉ số:

**5.2.1** Khi cần thiết, FME phải xúc tiến việc sử dụng và khai thác bền vững các loại gỗ không có tiếng tăm và lâm sản ngoài gỗ (không áp dụng cho tiêu chuẩn **SLIMF**)

**5.2.2** Doanh nghiệp bán lâm sản cho ngành chế biến tại địa phương là tốt nhất (nếu có ngành chế biến tại địa phương), trừ khi có lý do chính đáng để không bán lâm sản tại địa phương.

**Tiêu Chí 5.3** Hoạt động quản lý rừng phải giảm thiểu phế thải trong khai thác và chế biến tại chỗ và tránh tàn phá các tài nguyên rừng khác

Các chỉ số:

**5.3.1** Sử dụng các kỹ thuật khai thác để ngăn ngừa gỗ gãy hỏng, giảm chất lượng gỗ xẻ và phá hoại các lâm phần xung quanh.

**5.3.2** Thực thi các biện pháp nhằm giảm các tác hại không thể chấp nhận cho đất đai địa phương, nguồn nước và nước bề mặt, khu vực ven sông ngòi, các diện tích rừng tự nhiên và các vùng đất nhạy cảm.

**5.3.3** Hoạt động chế biến tại chỗ của các doanh nghiệp lớn (> 10.000 ha) phải tuân theo các tiêu chuẩn và công nghệ mới nhất, và phải có tài liệu về trình tự các biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu các hư hại.

**5.3.4** Gỗ khai thác phải được vận chuyển ra khỏi rừng trước khi quá trình thối rữa hoặc hư hỏng xảy ra.

**5.3.5** Giảm thiểu phế thải và tổn hại cho diện tích rừng còn lại trong quá trình khai thác, chế biến tại chỗ và thu hái lâm sản.

**5.3.6** Có thực hiện các khoá đào tạo về trình tự khai thác và phương thức vận chuyển cho nhân công và cán bộ

**Tiêu Chí 5.4** Hoạt động quản lý rừng luôn tìm cách tăng cường và đa dạng hoá kinh tế địa phương, tránh phụ thuộc vào một loại lâm sản duy nhất.

Các chỉ số:

**5.4.1** Hoạt động quản lý rừng phải định hướng sản xuất đa dạng lâm sản (gỗ và lâm sản ngoài gỗ, bao gồm loại gỗ ít tiếng tăm) và dịch vụ rừng về du lịch và nghỉ dưỡng (Không áp dụng cho **SLIMF**)

**5.4.2** Khuyến khích các doanh nghiệp địa phương sử dụng các lâm sản ngoài gỗ, nếu không gây hại cho các mục tiêu quản lý rừng

**Tiêu Chí 5.5** Các hoạt động quản lý rừng phải công nhận, duy trì, và tăng cường, khi thích hợp, các giá trị của dịch vụ rừng và những tài nguyên rừng như phòng hộ đầu nguồn và thủy sản.

Các chỉ số:

**5.5.1** Chủ rừng nhận thức được các loại dịch vụ rừng và những tài nguyên rừng như phòng hộ đầu nguồn và thủy sản

**5.5.2** Cần cân nhắc các diện tích nhạy cảm và đặt biệt như rừng phòng hộ đầu nguồn trong quy hoạch quản lý và thực hiện, và các diện tích này phải được thể hiện bằng bản đồ.

**5.5.3** Có các hướng dẫn và biện pháp bảo vệ, nâng cao các giá trị và dịch vụ rừng, và thực thi các biện pháp này.

**5.5.4** Các hoạt động lâm nghiệp không phá huỷ sinh cảnh của các loài thủy sản chính, có giá trị kinh tế tại các diện tích quản lý hoặc vùng hạ lưu.

**Tiêu Chí 5.6** Mức độ khai thác sản phẩm rừng không được vượt quá ngưỡng để có thể duy trì rừng bền vững dài lâu.

Các chỉ số:

**5.6.1** Tỷ lệ khai thác được cho phép hàng năm (AAC) phải được thể hiện trong kế hoạch quản lý rừng và tính toán dựa trên các phương pháp đã được công nhận, và tuân theo các mục tiêu quản lý rừng.

**5.6.2** Tỷ lệ khai thác ước tính được biện minh rõ theo sản lượng tăng trưởng bền vững của lâm sản.

**5.6.3** Sản lượng khai thác được giám sát, tài liệu hoá và quan tâm xem xét trong quá trình lập kế hoạch.

**5.6.4** Khai thác lâm sản ngoài gỗ được cấp phép không được vượt quá tỷ lệ tăng trưởng ước tính trong dài hạn.

## **NGUYÊN TẮC #6: TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

**Hoạt động quản lý rừng phải bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị của nó về nguồn nước, tài nguyên đất, và hệ sinh thái độc đáo, dễ tổn thương, sinh cảnh, và giúp duy trì các chức năng sinh thái và tính toàn vẹn của rừng.**

**Tiêu Chí 6.1** Đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện – phù hợp theo phạm vi, cường độ quản lý rừng và tính độc đáo của các tài nguyên chịu ảnh hưởng – và được tích hợp hoàn toàn vào trong các hệ thống quản lý rừng. Các đánh giá sẽ bao gồm việc xem xét tại cấp cảnh quan cũng như các tác động môi trường của thiết bị chế biến lâm sản tại hiện trường. Các tác động môi trường sẽ được đánh giá trước khi bắt đầu các can thiệp tại hiện trường.

Các chỉ số:

**6.1.1** Thiết lập và đang thực hiện một hệ thống đánh giá tác động môi trường tương thích với quy mô và cường độ quản lý rừng, với đặc thù của nguồn tài nguyên bị ảnh hưởng. Các bước của hệ thống được tài liệu hoá trước bắt đầu hoạt động quản lý rừng (**SLIMF**: Trước khi bắt đầu một hoạt động nào, các tác động tiêu cực tiềm năng phải được chỉ rõ và hoạt động quản lý rừng được thiết kế nhằm giảm thiểu tác động này. Không cần tài liệu hoá các đánh giá trừ khi có yêu cầu hợp pháp).

**6.1.2** Kết quả đánh giá được xem xét trong quá trình quản lý rừng, nếu cần thiết, được đưa vào quy trình lập kế hoạch.

**Tiêu Chí 6.2** Bảo vệ các sinh vật hiếm, có nguy cơ đe dọa tuyệt chủng, và sinh cảnh của chúng (như nơi cư trú và kiếm ăn). Thiết lập các khu bảo tồn và các khu vực bảo vệ, tương thích với quy mô và mức độ quản lý rừng và tính đặc hữu của các tài nguyên bị ảnh hưởng. Kiểm soát các hoạt động săn bắn, bắt cá, đánh bẫy, thu gom phi pháp

Các chỉ số:

**6.2.1** Các sinh vật quý hiếm, đang bị đe dọa có nguy cơ tuyệt chủng và sinh cảnh của chúng (nơi cư trú và kiếm ăn), đang tồn tại hoặc có thể đang tồn tại, phải được xác định

và thể hiện trên bản đồ (**SLIMF**: Mọi sinh vật quý hiếm và có nguy cơ và sinh cảnh của chúng phải được bảo vệ, khi phát hiện ra).

**6.2.2** Trình tự bảo vệ các sinh vật quý này phải được đưa ra bằng văn bản và được thực thi (**SLIMF**: Trình tự bảo vệ các sinh vật quý này phải được thực thi).

**6.2.3** Thiết lập và thể hiện trên bản đồ các vùng bảo tồn, các khu rừng phòng hộ và hành lang bảo vệ động vật hoang dã, tương thích với quy mô và cường độ của hoạt động quản lý rừng và đặc tính của tài nguyên bị tác động (không áp dụng cho hoạt động **SLIMF** riêng lẻ).

**6.2.4** Tiêu chuẩn lựa chọn vùng bảo tồn và rừng phòng hộ dựa vào tiềm năng đóng góp vào việc duy trì và nâng cao đa dạng sinh học của các diện tích này

**6.2.5** Giữ gìn các hành lang rừng tại các bờ sông suối, nhằm khuyến khích quá trình di dời các loài cây và động vật chính từ các diện tích được khai thác đến khu bảo tồn, các hành lang này nối các độ dốc và xuyên qua các bìa rừng và nối các vùng rừng không được khai thác với nhau (không áp dụng cho hoạt động **SLIMF** riêng lẻ).

**6.2.6** Các hoạt động săn bắn, câu cá, chăn thả và thu nhặt gỗ được cấp phép phải được quản lý để đảm bảo không vượt quá ngưỡng duy trì sự bền vững của rừng.

**6.2.7** Các hoạt động phi pháp như săn bắn, đánh bắt các sinh vật quý hiếm phải được ngăn chặn.

**Tiêu Chí 6.3** Các chức năng và giá trị sinh thái sẽ được duy trì nguyên vẹn, tăng cường, hoặc phục hồi, bao gồm:

- Phục hồi tái sinh và diễn thế sinh thái rừng.
- Tính đa dạng của các nguồn gen, các sinh vật và hệ sinh thái
- Chu kỳ tự nhiên tác động đến năng suất của hệ sinh thái rừng

Các chỉ số:

**6.3.1** Lựa chọn hệ thống lâm sinh phù hợp với sinh thái rừng

**6.3.2** Xem xét cân nhắc lựa chọn giữa các biện pháp lâm sinh: khai thác trắng ở diện tích nhỏ, khai thác có lựa chọn và tạo rừng trồng đa dạng về tuổi cây.

**6.3.3** Can thiệp lâm nghiệp, nếu dùng biện pháp lâm sinh, phải hướng tới các diện tích rừng pha trộn khác nhau về diện tích, hình dạng, giống loài và thời điểm trồng, khai thác, hài hoà với cảnh quang.

**6.3.4** Quy mô khai thác trắng (vd. để làm đường) phải tương thích với động lực phát triển tự nhiên của loại rừng và diện tích rừng được xem xét (trừ khi có lý do rõ ràng về biện pháp lâm sinh)

**6.3.5** Cơ chế tía thừa và khai thác có lựa chọn phải được thiết kế nhằm duy trì đa dạng nguồn gen.

**6.3.6** Đa dạng sinh học phải được duy trì thường xuyên, bằng việc bảo tồn các sinh cảnh dễ tổn thương vd. thực bì ven sông suối, thực bì tại đất sỏi đá, đất bỏ hoang, đất ngập nước không trồng trọt được.

**6.3.7** Các sinh cảnh gỗ chết hoặc gãy đổ cũng được duy trì ở một mức độ hợp lý.

**Tiêu Chí 6.4** Bảo vệ nguyên trạng các mẫu đại diện của các hệ thống sinh thái hiện có, thể hiện bằng bản đồ, tương ứng với phạm vi và cường độ hoạt động quản lý rừng và tính độc đáo của các tài nguyên bị ảnh hưởng.

Chỉ số:

**6.4.1** Bảo vệ nguyên trạng các mẫu đại diện của các hệ thống sinh thái hiện có, thể hiện ranh giới bằng bản đồ, tương ứng với phạm vi và cường độ hoạt động quản lý rừng và tính độc đáo của các tài nguyên bị ảnh hưởng (**SLIMF**: Nơi nào có các mẫu đại diện của hệ sinh thái hiện có trong diện tích rừng quản lý, nơi đó phải được bảo vệ).

**Tiêu Chí 6.5** Xây dựng và thực thi các văn bản hướng dẫn về kiểm tra xói mòn; giảm thiểu hư hại rừng trong khai thác, xây dựng đường và tất cả các can thiệp cơ học khác; và bảo vệ tài nguyên nước.

Các chỉ số:

**6.5.1** Chủ rừng và giám sát viên có các tài liệu hướng dẫn phù hợp với địa phương về khai thác và xây dựng vận chuyển, phải đáp ứng được các đòi hỏi về thực tiễn tốt nhất tại cấp quốc gia hoặc khu vực (vd. Tiêu chuẩn mô hình khai thác rừng FAO) (**SLIMF**: các hoạt động quản lý rừng có thể gây hại cho đất đai (đất khô cứng, xói mòn) và phải có các biện pháp giảm thiểu và ngăn ngừa). Tài liệu hướng dẫn theo chỉ số 6.5.1 phải được thi hành trong quản lý và quy hoạch rừng.

**6.5.3** Duy trì rừng đệm dọc theo sông suối và xung quanh vùng nước bề mặt. Rừng đệm được đo vẽ trong bản đồ và tuân theo các tiêu chí kỹ thuật trong các hướng dẫn thực hành của quốc gia và khu vực (vd. Tiêu chuẩn mô hình khai thác rừng FAO)

**6.5.4** Chủ rừng có kiến thức và năng lực để tiến hành các biện pháp làm sạch khẩn cấp khi có sự cố tràn dầu hoặc hoá chất độc hại.

**6.5.5** Hoạt động khai thác không được làm ô nhiễm nguồn nước liền kề do lắng cặn rác thải.

**6.5.6** Phải thực hiện các yêu cầu sau, và bao gồm trong chính sách và quy trình quản lý:

- Đo vẽ diện tích rừng phòng hộ, ít nhất là tạm thời, trước khi bắt đầu can thiệp quản lý rừng ở các khu vực bên cạnh

- Thiết bị khai thác không được đưa vào khu vực sông suối, trừ khi trong thiết kế đã có sông suối chảy qua.

- Không thả cành cây, ngọn cây vào dòng chảy của sông suối

- Không khai thác khi đất ướt

- Cành lá rụng phải được chỉ rõ cách sử dụng, nếu phù hợp.

**6.5.7** Tiến hành các hoạt động khai thác gỗ theo đúng hướng dẫn quy hoạch

**6.5.8** Công nhân được đào tạo đầy đủ về phương pháp khai thác. Tại các FMEs quy mô lớn (> 10.000 ha) có tài liệu về chương trình đào tạo và hồ sơ đào tạo áp dụng.

**Tiêu Chí 6.6** Các hệ thống quản lý phải thúc đẩy việc xây dựng và thông qua các hệ thống quản lý sâu bệnh không dùng hóa chất thân thiện với môi trường và cố gắng tránh sử dụng thuốc trừ sâu. Không sử dụng những hoá phẩm 1A và 1B, các thuốc sâu chứa hydrat carbon chlorin trong danh mục của Tổ chức y tế thế giới (WHO), các loại thuốc sâu khó phân huỷ, các chất độc để lại các hoạt chất sinh học trong các chuỗi thức ăn, cũng như tất cả các thuốc phòng trừ sâu bệnh hại khác do các hiệp định quốc tế cấm. Nếu các thuốc sâu khác được sử dụng thì phải có trang thiết bị phù hợp và công nhân phải được đào tạo để giảm thiểu tối đa tác hại đến sức khoẻ và môi trường.

Các chỉ số:

**6.6.1.** Có các tài liệu chiến lược về phòng chống sâu bệnh, bệnh hại và cỏ dại

**6.6.2** Chỉ được sử dụng hoá chất khi đặc biệt cần thiết để đạt được các mục tiêu quản lý rừng định trước. Chỉ được sử dụng hoá chất tổng hợp khi không còn lựa chọn thay thế và cũng không được vượt quá chi phí cho phép.

**6.6.3** Có danh sách cập nhật mọi hoá chất, thuốc sâu đã sử dụng, gồm các tài liệu về tên hãng, thành phần hoá học. Nếu không có nhãn thuốc, phải có văn bản được phép sử dụng, phương pháp sử dụng và tỷ lệ sử dụng.

**6.6.4** Không sử dụng hoá chất cấm trừ khi hoá chất cấm đã được chấp nhận bởi ban thư ký FSC hoặc trong trường hợp khẩn cấp được GFA cho phép trước khi sử dụng.

**6.6.5** Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hoá chất (thuốc trừ sâu, diệt cỏ, diệt cây tạp...)

**6.6.6** Nếu phải sử dụng hoá chất, phải có trang thiết bị phù hợp và công nhân được đào tạo về cách sử dụng

**6.6.7** Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối, 30 m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.

**6.6.8** Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to, khi thời tiết ẩm ướt, khi tuyết rơi hoặc tại các diện tích đất khô hạn

**6.6.9** Phải tuân thủ hướng dẫn mới nhất về an toàn và sức khoẻ khi lưu kho và vận chuyển hoá chất

**Tiêu Chí 6.7** Hoá chất, bao bì, chất thải vô cơ rắn và lỏng, bao gồm xăng và dầu, phải được xử thải theo cách bảo vệ môi trường tại nơi thích hợp ở bên ngoài diện tích rừng.

Các chỉ số:

- 6.7.1 Xây dựng và thực thi hướng dẫn mô tả việc sử dụng, xử thải hoá chất, bao bì, chất thải vô cơ rắn và lỏng
- 6.7.2 Nhân viên quản lý rừng có trách nhiệm xử thải phù hợp bảo vệ môi trường
- 6.7.3 Khuyến khích sử dụng nhiên liệu, dầu nhớt thân thiện với môi trường
- 6.7.4 Bảo vệ đất và nước không bị ô nhiễm
- 6.7.5 Thực hiện xử thải hợp lý chất thải của thiết bị và nguyên liệu

**Tiêu Chí 6.8** Việc sử dụng các tác động kiểm soát sinh học phải được tài liệu hoá, giảm thiểu, giám sát và kiểm soát nghiêm ngặt theo các qui định của quốc gia và theo các hiệp định khoa học quốc tế được chấp nhận. Cấm sử dụng nguồn gen biến đổi

Các chỉ số:

- 6.8.1 Thiết lập và thực hiện quy trình tài liệu hoá và giám sát mọi hoạt động sử dụng tác động kiểm soát sinh học.
- 6.8.2 Tránh hoặc giảm thiểu sử dụng tác nhân kiểm soát sinh học, nên sử dụng các phương pháp thay thế tốt nhất có sẵn, nếu không vượt quá chi phí cho phép
- 6.8.3 Không sử dụng vật liệu biến đổi gen, bao gồm giống cây và tác nhân kiểm soát sinh học.

**Tiêu Chí 6.9** Sử dụng các loại cây nhập nội sẽ được kiểm soát cẩn thận và giám sát tích cực để tránh các tác động xấu cho hệ sinh thái

Các chỉ số:

- 6.9.1 Đánh giá việc sử dụng loại cây nhập nội cho từng trường hợp riêng lẻ
- 6.9.2 Phải chứng minh không có ảnh hưởng môi trường xấu tác động đến cảnh quan xung quanh và các quần thể sinh vật tự nhiên, khi trồng các loài cây nhập nội ở quy mô kinh doanh.
- 6.9.3 Phải giám sát chặt chẽ khi trồng cây nhập nội để tránh các tác động sinh thái bất lợi, như tái sinh không mong đợi

**Tiêu Chí 6.10** Không được chuyển đổi đất từ rừng tự nhiên sang rừng trồng hoặc đất không có rừng, trừ các trường hợp việc chuyển đổi sẽ:

- a) Diện tích chuyển đổi rất nhỏ so với tổng diện tích rừng quản lý; Không xảy ra ở các
- b) khu rừng có giá trị bảo tồn cao; và
- c) Việc chuyển đổi đem lại lợi ích rõ ràng, to lớn, đảm bảo và lâu dài cho việc bảo tồn tại Nhà quản lý rừng.

Chỉ số:

**6.10.1** Không để xảy ra chuyển đổi rừng tự nhiên\* sang rừng trồng\*, cũng không chuyển đổi rừng tự nhiên\* sang đất không có rừng\*, cũng không được chuyển đổi rừng trồng\* trên các khoảnh rừng được trực tiếp chuyển đổi từ rừng tự nhiên\* sang đất không có rừng\*, trừ trường hợp sau:

- 1) Diện tích chuyển đổi rất nhỏ\* so với tổng diện tích rừng của nhà quản lý rừng\*;
- 2) Việc chuyển đổi đem lại lợi ích về bảo tồn\* một cách rõ ràng, gia tăng, to lớn, đảm bảo và lâu dài tại rừng của Nhà quản lý rừng\*.
- 3) Việc chuyển đổi không gây hại hay đe dọa Các Giá Trị Bảo Tồn Cao\*, hay các diện tích rừng, hay tài nguyên rừng cần thiết để duy trì hoặc cải thiện các Giá trị Bảo tồn Cao này\*.



### **NGUYÊN TẮC #7: KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

**Kế hoạch quản lý rừng -- phải tương thích với quy mô và cường độ quản lý -- phải được xây dựng và thực thi, thường xuyên cập nhật. Trong đó nêu rõ các mục tiêu dài hạn và các tác động nhằm đạt được mục tiêu. Kế hoạch quản lý rừng sẽ tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất chung và dựa vào kiểm kê rừng hàng năm.**

**Tiêu Chí 7.1** Phải có và cung cấp kế hoạch quản lý và các văn bản hỗ trợ gồm :

- a) Những mục tiêu của kế hoạch quản lý
- b) Mô tả những tài nguyên được quản lý, những hạn chế về môi trường, hiện trạng sở hữu và sử dụng đất, điều kiện kinh tế xã hội, và hồ sơ về diện tích đất xung quanh.
- c) Mô tả biện pháp lâm sinh và/hoặc những hệ thống quản lý khác trên cơ sở sinh thái của khu rừng và thông tin số liệu của các điều tra tài nguyên.
- d) Cơ sở lý thuyết của định mức khai thác rừng hàng năm và loài cây được chọn.
- e) Các điều khoản về giám sát sinh trưởng và động thái của rừng.
- f) Bảo vệ môi trường trên cơ sở những đánh giá về môi trường.
- g) Những kế hoạch tìm kiếm và bảo vệ các loài quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng.
- h) Những bản đồ mô tả tài nguyên rừng kể cả rừng phòng hộ, những hoạt động quản lý rừng và sở hữu đất.
- i) Mô tả và giải thích các kỹ thuật khai thác và những thiết bị sử dụng

**Các chỉ số:**

**7.1.1** Kế hoạch quản lý rừng phải cung cấp đầy đủ các thông tin về các mục tiêu quản lý

**7.1.2** Mô tả những tài nguyên rừng được quản lý, những hạn chế về môi trường, hiện trạng sở hữu và sử dụng đất, điều kiện kinh tế xã hội, và hồ sơ về diện tích đất xung quanh.

**7.1.3** Mô tả các biện pháp lâm sinh và/hoặc hệ thống quản lý rừng, dựa trên sinh thái rừng và thông tin, số liệu của các điều tra tài nguyên rừng

**7.1.4** Cơ sở lý thuyết của định mức khai thác rừng hàng năm và loài cây được chọn

**7.1.5** Các điều khoản về giám sát sinh trưởng và động thái của rừng

**7.1.6** Bảo vệ môi trường trên cơ sở những đánh giá về môi trường

**7.1.7** Lập kế hoạch tìm kiếm và bảo vệ giống loài quý hiếm, đang bị đe dọa, có nguy cơ tuyệt chủng.

**7.1.8** Những bản đồ mô tả tài nguyên rừng kể cả rừng phòng hộ, những hoạt động quản lý rừng và sở hữu đất

**7.1.9** Mô tả và giải thích những kỹ thuật khai thác và thiết bị sử dụng

**Tiêu chí 7.2** Kế hoạch quản lý phải được sửa đổi định kỳ, có phối hợp với các kết quả giám sát đánh giá hoặc thông tin khoa học và kỹ thuật mới, cũng như thích ứng với các thay đổi về kinh tế, môi trường, xã hội..

**Các chỉ số:**

**7.2.1** Có thủ tục sửa đổi và cập nhật kế hoạch quản lý thường xuyên.

**7.2.2** Trong quá trình điều chỉnh kế hoạch quản lý phải xem xét các ý kiến có liên quan của các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực xã hội và môi trường.

**7.2.3** Có tư liệu chứng minh việc xem xét những khía cạnh thay đổi về hoàn cảnh môi trường, xã hội và kinh tế trong quá trình điều chỉnh kế hoạch quản lý.

**7.2.4** Có áp dụng phương pháp đánh giá các thành tựu phát triển khoa học kỹ thuật mới để đưa vào kế hoạch quản lý sửa đổi.

**7.2.5** Có các kế hoạch hoạt động hàng năm kèm theo bản đồ phù hợp với kế hoạch quản lý rừng đã được phê duyệt.

**Tiêu chí 7.3** Công nhân lâm nghiệp phải được đào tạo và giám sát sao cho phù hợp nhằm đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch quản lý.

Các chỉ số:

**7.3.1** Tổ chức và hỗ trợ đào tạo chuyên sâu về các khía cạnh kỹ thuật và sinh thái trong hoạt động quản lý rừng.

**7.3.2** Công nhân lâm nghiệp được giới thiệu hướng dẫn kỹ càng về nhiệm vụ của mình.

**7.3.3** Công nhân lâm nghiệp nhận thức được các mục tiêu quản lý rừng.

**7.3.4** Nhà quản lý rừng tiến hành kiểm tra công việc của các công nhân lâm nghiệp vào thời gian nghỉ giải lao sao cho phù hợp.

**Tiêu chí 7.4** Trong khi phải tôn trọng tính bảo mật của thông tin, Nhà quản lý rừng sẽ công khai bản tóm tắt kế hoạch quản lý, bao gồm các hạng mục liệt kê trong Tiêu chí 7.1.

Các chỉ số:

**7.4.1** Phải sẵn sàng công khai các bản tóm tắt kế hoạch quản lý thường kỳ bao gồm các hạng mục liệt kê trong tiêu chí 7.1. Những doanh nghiệp có quy mô lớn (>10.000 ha) cần chủ động công khai thông báo trong các cuộc họp thường kỳ của các bên tham gia (tham khảo mục 4.4.4) (Tiêu chí **SLIMF**: Doanh nghiệp quản lý rừng cần phải nộp các phân có liên quan trong kế hoạch quản lý rừng cho các bên liên quan trực tiếp chịu ảnh hưởng của các hoạt động quản lý rừng, khi được yêu cầu).

## **NGUYÊN TẮC #8: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**

**Cần tiến hành hoạt động giám sát -- sao cho phù hợp với quy mô và mật độ quản lý rừng -- để nắm bắt được điều kiện của rừng, sản lượng sản phẩm rừng, chuỗi hành trình sản phẩm, các hoạt động quản lý và các tác động về mặt môi trường và xã hội của các hoạt động này.**

**Tiêu chí 8.1** Tần số và cường độ kiểm tra giám sát tương ứng với quy mô và cường độ của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp cũng như mức độ phức tạp và độ bền vững của môi trường bị tác động. Các hình thức giám sát đánh giá phải nhất quán và được lặp lại theo thời gian để có thể so sánh những kết quả và đánh giá được những thay đổi.

Các chỉ số:

**8.1.1** Phải xác định tất cả các hoạt động cần được giám sát.

**8.1.2** Cần xây dựng và thực hiện một kế hoạch và thiết kế giám sát và báo cáo định kỳ dựa trên cơ sở hình thức giám sát nhất quán và lặp lại theo thời gian.

**8.1.3** Tần suất và chi phí giám sát cần phải phù hợp với quy mô và cường độ thực hiện quản lý rừng cũng như mức độ phức tạp của môi trường chịu ảnh hưởng.

**Tiêu chí 8.2** Hoạt động quản lý rừng bao gồm cả các hoạt động nghiên cứu và thu thập số liệu cần thiết cho công tác giám sát, tối thiểu bao gồm các chỉ số sau đây:

- Sản lượng của tất cả những sản phẩm đã khai thác.
- Tỷ lệ tăng trưởng, tái sinh và tình trạng của rừng.
- Tổ thành và những thay đổi quan sát được trong giới thực vật và động vật.
- Tác động về môi trường và xã hội do hoạt động khai thác và các hoạt động khác gây ra.
- Chi phí, năng suất và hiệu quả của hoạt động quản lý rừng.

Các chỉ số:

**8.2.1** Cần phải ghi lại sản lượng của tất cả các sản phẩm rừng đã khai thác.

**8.2.2** Ở những nơi các mô hình tăng trưởng tiêu chuẩn hoặc thông tin về tái sinh của các loài cây thương mại chưa được biết đến, cần có một chương trình thu thập thông tin chi tiết để phục vụ cho công tác quản lý trong tương lai.

**8.2.3** Cần phải thường xuyên giám sát và rà soát điều kiện rừng (sự xuất hiện của sâu bọ, dịch bệnh, bằng chứng về tình trạng đất bị khô cứng, đất bị xói mòn v.v...).

**8.2.4** Cần phải thường xuyên giám sát những khu vực bảo tồn (tham khảo mục 6.2) nhằm đảm bảo không có hiện tượng suy yếu hay xâm phạm.

**8.2.5** Cần giám sát tổ thành và những thay đổi trong giới thực vật và động vật và hiệu quả của các hoạt động bảo tồn, đặc biệt bảo tồn các loài quý hiếm và đang gặp nguy cấp.

**8.2.6** Cần xác định các chỉ số về tác động môi trường và xã hội của hoạt động quản lý rừng, bao gồm tình trạng sức khỏe và mức độ an toàn và thu thập các số liệu giám sát.

**8.2.7** Giám sát việc thực hiện của các nhà thầu bao gồm cả nội dung tuân thủ theo các chi tiết hợp đồng.

**8.2.8** Cần ghi lại và đánh giá chi phí của tất cả các hoạt động quản lý rừng nhằm đánh giá năng suất, hiệu quả của hoạt động quản lý rừng.

**Tiêu chí 8.3** Tài liệu phải được nhà quản lý rừng/chủ rừng chuẩn bị tốt để cung cấp cho các cơ quan đánh giá và cấp chứng chỉ có thể theo dõi được nguồn gốc của mỗi sản phẩm, đó là một quá trình gọi là “chuỗi hành trình sản phẩm”.

Các chỉ số:

**8.3.1** Có thể dễ dàng nhận dạng các sản phẩm rừng được bán với tư cách là sản phẩm đã được cấp chứng chỉ, có nguồn gốc xuất xứ từ khu rừng đã được đánh giá. Có thể đạt được điều này bằng cách đánh dấu gỗ, một hệ thống kiểm soát hồ sơ hoặc ghi chép sản xuất hàng tuần, hàng ngày hoặc có thể kết hợp các phương pháp này và các kỹ thuật tương tự.

**8.3.2** Cần ghi lại các thông số của tất cả các sản phẩm được bán thông qua hoạt động quản lý rừng được cấp chứng chỉ như: chủng loại sản phẩm (“Hội đồng quản trị rừng quốc tế (HĐQTRQT) - chuẩn mực” trừ khi có giới thiệu các thuật ngữ khác trong các Tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm của HĐQTRQT), số lượng hoặc trữ lượng, ngày tháng, mã số giấy phép của HĐQTRQT (GFA-Quản lý rừng/Chuỗi hành trình sản phẩm-xxxxx), khách hàng và thông tin tại cửa rừng. Các tư liệu này được hỗ trợ bằng bản sao lưu trong hệ thống kế toán (các hoá đơn, vận đơn, đơn đặt hàng v.v...)

**8.3.3** Bất cứ hình thức sử dụng nào đối với thương hiệu của HĐQTRQT đều phải tuân thủ theo tiêu chuẩn của thương hiệu HĐQTRQT (FSC-STD-50-001 và các chính sách có liên quan/thay thế của HĐQTRQT) và phải được GFA hoặc các cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn trước khi áp dụng.

**Tiêu chí 8.4** Các kết quả giám sát sẽ được kết hợp lồng ghép trong quá trình thực hiện và sửa đổi kế hoạch quản lý.

Các chỉ số:

**8.4.1** Cần có một hệ thống trình diễn cách lồng ghép các kết quả giám sát vào quá trình tiến hành sửa đổi kế hoạch quản lý (Tiêu chí **SLIMF**: tham khảo các chỉ số 7.2.3 và 7.2.4).

**8.4.2** Cần tiến hành những thay đổi về quản lý được đề xuất trong quá trình phân tích kết quả giám sát. (Tiêu chí **SLIMF**: tham khảo các chỉ số 7.2.3 và 7.2.4).

**Tiêu chí 8.5** Trong khi tôn trọng tính bảo mật của thông tin, chủ rừng phải công khai bản tóm tắt kết quả các chỉ số giám sát, bao gồm các mục liệt kê trong tiêu chí 8.2.

Các chỉ số:

**8.5.1** Cần phải công khai các bản tóm tắt thường kỳ kết quả giám sát và phân tích của đơn vị quản lý rừng. Những doanh nghiệp quy mô lớn (>10.000 ha) cần chủ động thông báo công khai trong các cuộc họp thường kỳ của các bên liên quan (tham khảo mục 4.4.4). (Tiêu chí **SLIMF**: FME cần phải cung cấp các phân liên quan trong kế hoạch quản lý cho các bên liên quan trực tiếp chịu ảnh hưởng của các hoạt động quản lý rừng, khi được yêu cầu).

## **NGUYÊN TẮC #9: DUY TRÌ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO**

**Các hoạt động quản lý tại các khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần phải duy trì hoặc phát huy các thuộc tính tạo nên loại rừng này. Các quyết định liên quan tới các khu rừng có giá trị bảo tồn cao luôn cần được xem xét trong bối cảnh chú trọng giải pháp phòng ngừa.**

**Tiêu chí 9.1** Đánh giá xác định sự tồn tại của các thuộc tính của rừng có giá trị bảo tồn cao, phù hợp với quy mô và cường độ quản lý rừng.

Các chỉ số:

**9.1.1** Cần đánh giá đơn vị quản lý rừng một cách phù hợp (có sự tham vấn của các tổ chức có liên quan, ví dụ các tổ chức bảo tồn, các cơ quan điều tiết và các bên tham gia khác ở cấp địa phương và trung ương) và cần xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao và các thuộc tính sinh học và/hoặc kinh tế, xã hội hoặc văn hoá của các khu rừng này.

**9.1.2** Cần tiến hành tài liệu hoá thủ tục đánh giá, lưu trữ ghi chép về các ý kiến tham vấn và các nguồn thông tin.

**9.1.3** Nếu có giá trị bảo tồn cao, đơn vị quản lý phải nắm rõ các thuộc tính hiện có, cần phải có bản đồ đánh dấu vị trí các khu rừng có giá trị bảo tồn cao và các khu cần được bảo vệ khác.

**Tiêu chí 9.2** Phần tư vấn của quá trình đánh giá cấp chứng chỉ phải nhấn mạnh vào các thuộc tính bảo tồn đã được xác định và các phương án để duy trì các giá trị đó.

Các chỉ số/ Câu hỏi quan trọng:

**9.2.1** Chủ rừng/nhà quản lý rừng đã xác định được các quy định quản lý phù hợp đối với các khu rừng có giá trị bảo tồn cao với sự tham vấn của các tổ chức liên quan, ví dụ: các tổ chức bảo tồn, các cơ quan điều tiết, các bên tham gia khác ở cấp địa phương và trung ương.

**9.2.2** Khi đã xác định được một khu rừng có giá trị bảo tồn cao vì các thuộc tính kinh tế, xã hội hoặc văn hoá, cần có sự phối hợp trong phân tích và quá trình đưa ra các quyết định cùng với các bên tham gia chịu ảnh hưởng trực tiếp; cần có những nỗ lực ở chừng mực hợp lý nhằm tạo ra những thỏa thuận cùng quản lý với các bên tham gia này.

**Tiêu chí 9.3** Kế hoạch quản lý rừng phải bao gồm và thực hiện các biện pháp cụ thể đảm bảo duy trì và/hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn có thể áp dụng được phù hợp với giải pháp phòng ngừa. Các biện pháp này phải được cụ thể hoá trong bản tóm tắt kế hoạch quản lý công khai.

Các chỉ số:

**9.3.1** Kế hoạch quản lý xác định chi tiết các thuộc tính có giá trị bảo tồn cao và các bản đồ đánh dấu vùng xung yếu.

**9.3.2** Kế hoạch quản lý xác định chi tiết các biện pháp nhằm đảm bảo duy trì và/hoặc tăng cường các thuộc tính có giá trị bảo tồn cao có thể áp dụng được.

**9.3.3** Cần có bản tóm tắt kế hoạch quản lý công khai như đã nêu trong mục 7.5 và trong đó phải bao gồm các biện pháp được phê duyệt nhằm tăng cường các thuộc tính có giá trị bảo tồn cao có thể áp dụng được.

**Tiêu chí 9.4** Giám sát phải được tiến hành hàng năm để đánh giá hiệu quả của các biện pháp áp dụng để duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn có thể áp dụng được.

Các chỉ số:

**9.4.1** Các chỉ số giám sát và cường độ giám sát được xác định với sự tham vấn của các tổ chức có liên quan, ví dụ các tổ chức bảo tồn, các cơ quan điều tiết và các bên liên quan khác ở cấp địa phương và trung ương nhằm giám sát hiệu quả của từng biện pháp được mô tả trong kế hoạch quản lý (Tiêu chí **SLIMF**: tham khảo các chỉ số 8.2.4 –8.2.6)

**9.4.2** Lưu giữ các tài liệu ghi chép quá trình giám sát và sử dụng các tài liệu này để thích ứng với công tác quản lý trong tương lai.

## **NGUYÊN TẮC # 10: RỪNG TRỒNG**

Rừng trồng cần phải được quy hoạch và quản lý theo các nguyên tắc từ 1 - 9 và các nguyên tắc đi kèm cũng như Nguyên tắc 10, và các tiêu chí kèm theo. Rừng trồng không những có thể đem lại rất nhiều lợi ích, góp phần đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm lâm nghiệp của thế giới mà còn làm cho hoạt động quản lý thêm phân đa dạng, giảm áp lực lên rừng tự nhiên, phát huy, khôi phục và bảo tồn rừng tự nhiên.

**Tiêu chí 10.1** Các mục tiêu quản lý của rừng trồng, bao gồm các mục tiêu bảo tồn và phục hồi rừng tự nhiên, phải được nêu rõ trong kế hoạch quản lý, và thể hiện rõ ràng trong quá trình thực hiện kế hoạch

Các chỉ số:

**10.1.1** Kế hoạch quản lý cần bao gồm các các mục tiêu quản lý rừng trồng, mục tiêu bảo tồn và khôi phục rừng tự nhiên

**10.1.2** Kế hoạch quản lý rừng bao gồm các chiến lược hoặc các yếu tố nhằm bảo tồn rừng tự nhiên và khôi phục những diện tích bị thoái hóa.

**10.1.3** Cần nêu rõ bằng chứng về việc thực hiện kế hoạch quản lý. -> tham khảo mục C 7.1 - 7.5

**Tiêu chí 10.2** Thiết kế và bố trí rừng trồng phải có tác dụng thúc đẩy, bảo vệ, phục hồi và bảo tồn rừng tự nhiên, và không làm gia tăng áp lực vào rừng tự nhiên. Trong thiết kế rừng trồng có dành ra các hành lang cho động vật hoang dã, các vùng lân cận sống suối và các lâm phần rừng với nhiều cấp tuổi và chu kỳ khai thác khác nhau, phù hợp với quy mô của hoạt động trồng rừng. Quy mô và cách bố trí các khoảnh rừng trồng phải phù hợp với cấu trúc của lô rừng có trong vùng sinh cảnh tự nhiên

Các chỉ số:

**10.2.1** Cần thiết kế quản lý rừng trồng nhằm duy trì hoặc phát huy các đặc trưng của các khu rừng tự nhiên gần kề.

**10.2.2** Cần tiến hành các chính sách và thủ tục nhằm đảm bảo:

a) thiết lập và duy trì được các lâm phần rừng với nhiều cấp tuổi và chu kỳ khai thác luân phiên;

b) tạo ra hành lang sinh sống cho động vật hoang dã;

c) có các hành lang cho các loài thực vật tự nhiên mọc ven suối hoặc các khe, rãnh nước

d) khu vực này được bảo vệ khỏi những tác động của các hoạt động trồng, khai thác và phát triển

e) thành các khu vực bảo tồn ven suối.

**10.2.3** Việc chọn địa điểm chung và thiết kế bên trong rừng trồng phải hài hòa với cảnh quan của vùng

**10.2.4** Kế hoạch trồng rừng của đơn vị quản lý rừng phù hợp với các kế hoạch phát triển của địa phương (cấp tỉnh, huyện và xã).

**Tiêu chí 10.3** Ưu tiên đến tính đa dạng trong tổ thành loài của rừng trồng để tăng cường tính bền vững về mặt kinh tế, sinh thái và xã hội. Sự đa dạng ở đây bao hàm sự đa dạng về kích cỡ và phân bố không gian của các đơn vị quản lý trong vùng sinh cảnh, sự đa dạng về số lượng và tổ thành nguồn gen của các loài cây, cũng như cấp tuổi và cấu trúc.

Các chỉ số:

**10.3.1** Quản lý rừng trồng duy trì và/hoặc phát huy sự đa dạng về sinh cảnh thông qua sự khác biệt về kích cỡ rừng trồng, sự phân bố trong vùng sinh cảnh.

**10.3.2** Việc quản lý đưa ra các quy định về việc sử dụng nhiều loài cây và nguồn gốc khác nhau hoặc các thực vật khác.

**10.3.3** Không áp dụng đối với việc thực hiện các tiêu chí SLIMF: Tối thiểu 20% rừng trồng là rừng hỗn giao, trừ khi khu rừng đó đã phù hợp với mô hình phân bố tự nhiên cho các loài trong vùng liên quan.

**10.3.4** Chuẩn bị sẵn các tài liệu phân loại đất rừng và các bản đồ với tỷ lệ phù hợp.

**10.3.5** Có thiết kế trồng rừng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nếu luật yêu cầu.



**Tiêu chí 10.4** Việc lựa chọn các loại cây trồng cần phải dựa trên cơ sở tính thích ghi với điều kiện lập địa và sự phù hợp với các mục tiêu quản lý. Để tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, ưu tiên các loài cây bản địa nhiều hơn so với các loại cây nhập nội trong thiết lập rừng trồng và phục hồi ở các hệ sinh thái đã xuống cấp. Các loài cây nhập nội sẽ chỉ được sử dụng khi phát triển tốt hơn các loại cây bản địa và được giám sát cẩn thận để phát hiện tỷ lệ sống bất thường, dịch bệnh, hoặc sự bùng phát của dịch bệnh xảy ra và các tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái.

Các chỉ số:

**10.4.1** Có cơ sở lý luận và thực tiễn rõ ràng đối với việc chọn các loài cây và loại giên được chọn để tiến hành trồng rừng, trong đó có tính đến các mục tiêu trồng rừng, điều kiện khí hậu, địa chất, đất đai tại các hiện trường trồng rừng.

**10.4.2** Trong trường hợp chọn các loại cây nhập nội cần phải chứng minh được sự phát triển của các loài cây này tốt hơn hẳn so với cây bản địa.

**10.4.3** Không trồng các loài cây xâm lấn.

**10.4.4** Tiến hành thủ tục (có văn bản tài liệu hoá) để giám sát hiệu quả của các loài cây nhập nội.

**10.4.5** Cần nhấn mạnh trọng tâm vào việc trồng và/hoặc áp dụng nghiên cứu về các loài cây có xuất xứ bản địa.

**Tiêu chí 10.5** Dành một tỷ lệ nhất định trong diện tích rừng trồng, phù hợp với quy mô diện tích rừng trồng và theo tiêu chuẩn quy hoạch của vùng để quản lý theo hướng phục hồi thành rừng tự nhiên.

Các chỉ số:

**10.5.1** Một tỷ lệ đất hợp lý (nhìn chung khoảng 5 – 10 %) trong tổng diện tích rừng trồng sẽ được quản lý theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên (Tiêu chí **SLIMF**: cải thiện giá trị sinh thái của rừng trồng ở những khu vực xuất hiện những đặc trưng cần bảo tồn).

**10.5.2** Cần xây dựng và thực hiện một chiến lược (có tư liệu hoá và được xem là một phần của kế hoạch quản lý) cho diện tích được khôi phục thành rừng tự nhiên

**10.5.3** Diện tích được khôi phục thành rừng tự nhiên cần phải được khoanh vẽ trên bản đồ và được xem xét trong các tài liệu quy hoạch.

**Tiêu chí 10.6** Áp dụng các biện pháp để duy trì hoặc cải thiện cơ cấu, độ phì đất, và hoạt động sinh học. Kỹ thuật và tỷ lệ khai thác, xây dựng và bảo dưỡng đường và lựa chọn các loại cây trồng về lâu dài không làm thoái hóa đất hoặc có các tác động tiêu cực đến chất lượng, số lượng nước hoặc sự thay đổi dòng lớn do hình thức thoát nước khác nhau từ sông suối.

Các chỉ số:

**10.6.1** Cần phải nêu chi tiết các phương tiện nhằm bảo vệ các nguồn tài nguyên đất và nước trong các kế hoạch quản rừng hoặc các tài liệu hỗ trợ.

**10.6.2** Cần thiết kế các kế hoạch và trình tự khôi phục rừng sau khi khai thác nhằm giảm thiểu đất trống và đảm bảo rằng việc tái thiết lập rừng được thực hiện càng nhanh càng tốt.

**10.6.3** Không có bằng chứng về hiện tượng thoái hóa đất trong khu vực quản lý.

**10.6.4** Các thực tiễn quản lý không làm giảm khối lượng nước và/hoặc làm thay đổi các hình thức thoát nước.

**Tiêu chí 10.7** Áp dụng các biện pháp để phòng ngừa và giảm thiểu sự bùng phát sâu bệnh dịch và các loại thực vật xâm lấn. Quản lý dịch bệnh tổng hợp được xem là một phần quan trọng trong kế hoạch quản lý, chủ yếu dựa vào các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sinh học hơn là sử dụng thuốc trừ sâu và phân hoá học. Trong quản lý rừng trồng cần cố gắng tránh không sử dụng hoá chất, thuốc trừ sâu và phân bón, kể cả sử dụng trong vườn ươm.

Các chỉ số:

**10.7.1** Cần xác định nguyên tắc phòng chống sâu bệnh dịch cho rừng trồng.

**10.7.2** Đang tiến hành thủ tục quản lý sâu bệnh tổng hợp, bao gồm cả các loại thực vật xâm lấn, chủ yếu dựa vào các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sinh học.

**10.7.3** Đã đánh giá nhu cầu quản lý và kiểm soát cháy rừng và, nếu cần thiết, đang tiến hành quy trình và trang thiết bị đầy đủ để phòng chống cháy rừng.

**10.7.4** Đang thi hành chính sách giảm thiểu việc sử dụng phân bón và chất hoá học bao gồm cả việc sử dụng ở các vườn ươm.

**Tiêu chí 10.8** Tùy theo phạm vi và tính đa dạng của hoạt động quản lý và giám sát rừng trồng, phải tiến hành đánh giá rừng trồng thường xuyên về các tác động sinh thái và xã hội bên trong và ngoài khu vực rừng trồng (như tái sinh rừng tự nhiên, các ảnh hưởng đến nguồn nước và độ phì đất, và các tác động về phục lợi của địa phương và an sinh xã hội), ngoài các yếu tố đã thể hiện trong các Nguyên tắc 8, 6 và 4. Không trồng bất cứ loài cây nào trên qui mô lớn cho tới khi có các thử nghiệm tại địa phương và/hoặc kinh nghiệm cho thấy rằng các loại cây này thích nghi tốt với lập địa rừng trồng, không xâm lấn, và không có các tác động tiêu cực đến các hệ thống sinh thái khác. Đặc biệt chú ý đến các vấn đề xã hội trong việc lấy đất trồng rừng, đặc biệt bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng hoặc tiếp cận của địa phương.

Các chỉ số:

**10.8.1** Không có hoạt động trồng rừng trên quy mô lớn đối với những loài cây chưa được chứng minh là thích nghi tốt với lập địa trên cơ sở các công trình thử nghiệm hay kinh nghiệm tại địa phương.

**10.8.2** Rừng trồng không được thiết lập trên những khu vực có hệ sinh thái quan trọng hoặc nhạy cảm; các khu vực có mức độ đa dạng sinh học cao hoặc đặc hữu; các khu bảo tồn hoặc phòng hộ đã được quy hoạch hoặc ở những nơi có thể có ảnh hưởng xấu tới khu vực lưu vực sông quan trọng.

**10.8.3** Hoạt động giám sát bao gồm đánh giá các tác động về mặt sinh thái và xã hội bên trong và bên ngoài khu vực rừng trồng của các hoạt động trồng rừng (tham khảo tiêu chí 8.2). (Tiêu chí **SLIMF**: FME cần ghi lại các tác động tiêu cực về mặt môi trường hoặc xã hội và tiến hành các biện pháp nhằm xử lý các tác động này).

**10.8.4** Việc mua đất hoặc cho thuê đất để thiết lập rừng trồng không gây tác động xấu tới cộng đồng và/hoặc việc sử dụng tài nguyên của người dân địa phương và không có rừng được thiết lập trên đất chưa xác định chủ quyền hoặc quyền sử dụng đất.

**Tiêu chí 10.9** Rừng trồng thiết lập ở các khu vực chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau tháng 11 năm 1994 thường sẽ không được cấp chứng chỉ. Giấy chứng chỉ có thể được cấp trong các trường hợp có đủ bằng chứng trình cho cơ quan cấp chứng chỉ về việc chủ rừng/nhà quản lý rừng không chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp về sự chuyển đổi này.

Các chỉ số:

**10.9.1** Có bằng chứng bằng văn bản chứng minh được rằng rừng trồng chưa được thiết lập trên đất chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau ngày 01 tháng 11 năm 1994 (tuy nhiên tham khảo mục 6.10 và 0.9), trừ khi có bằng chứng rõ ràng các chủ rừng và nhà quản lý rừng hiện tại không trực tiếp hoặc gián tiếp chịu trách nhiệm đối với việc chuyển đổi.

## PHỤ LỤC 1: GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

(từ: "Nguyên tắc và Tiêu chí của Hội đồng Quản trị Rừng Quốc tế". Tài liệu chứng chỉ rừng số 1.2, bản sửa đổi, tháng 01 năm 1999).

Các từ ngữ trong tài liệu này được sử dụng theo như định nghĩa trong hầu hết các từ điển Tiếng Anh chuẩn mực. Ý nghĩa chính xác và nghĩa diễn giải theo địa phương của một số cụm từ nhất định (ví dụ các cộng đồng địa phương) sẽ do các nhà quản lý rừng và đơn vị cấp chứng chỉ quyết định theo bối cảnh địa phương. Trong tài liệu này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

**Đa dạng Sinh học:** Sự đa dạng giữa các sinh vật sống từ tất cả các nguồn bao gồm, không kể những cái khác, các sinh vật sống trên mặt đất, dưới nước và các hệ sinh học thủy sinh khác và các tập hợp sinh học trong đó là một phần; có thể là đa dạng sinh học trong loài, giữa các loài và các hệ sinh học khác. (Nguồn: Công ước Đa dạng sinh học, 1992)

**Các giá trị đa dạng sinh học:** các giá trị bên trong, sinh thái, gien, xã hội, kinh tế, khoa học, giáo dục, văn hoá, giải trí và mỹ học của đa dạng sinh học và các hợp phần. (Nguồn: Công ước Đa dạng sinh học, 1992).

**Tác nhân kiểm soát sinh thái:** các sinh vật sống được sử dụng để loại trừ hay điều hoà mật độ của các sinh vật khác.

**Chuỗi hành trình sản phẩm:** Kênh mà các sản phẩm được phân phối từ nguồn gốc trong rừng đến người sử dụng cuối cùng.

**Các chất hoá chất:** các loại phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm, và hóa chất được sử dụng trong quản lý rừng.

**Tiêu chí (số nhiều: các tiêu chí):** Một phương tiện phán quyết xem một Nguyên tắc (của Quản trị rừng) đã được hoàn thành chưa.

**Quyền thông dụng:** các quyền có được từ các hoạt động do thói quen và thông dụng, thường xuyên được lặp đi lặp lại và liên tục không ngừng, có được theo qui luật địa lý hoặc xã hội.

**Hệ sinh thái:** Là tập hợp của tất cả các thực vật và động vật rừng và môi trường thực tế, có cùng một chức năng như là một đơn vị độc lập.

**Các loài nguy cấp:** Bất cứ loài nào có nguy cơ bị tiêu diệt toàn bộ hoặc một phần.

**Các loài nhập nội:** Một loài mới du nhập không phải là bản địa hay đặc hữu địa phương của vùng.

**Tính toàn bộ rừng:** Tổ thành, động cơ, các chức năng và các thuộc tính về mặt cấu trúc của một khu rừng tự nhiên.

**Nhà lãnh đạo/quản lý rừng:** người chịu trách nhiệm về hoạt động quản lý nguồn tài nguyên rừng của các lâm trường cũng như hệ thống, cơ cấu quản lý và hoạt động lập kế hoạch và tiến hành ngoại nghiệp của quản lý rừng.

**Các sinh vật chuyển đổi gien (SVCDG):** các sinh vật sinh học đã bị các phương tiện khác nhau làm thay đổi cơ cấu nguồn gien.

**Đất và lãnh thổ bản địa:** Toàn bộ môi trường đất, không khí, nước, biển, nước đóng băng, thực vật và động vật, và các nguồn khác mà người dân bản địa sở hữu theo truyền thống hay chiếm dụng và sử dụng.

**Người bản địa:** là những người dân hiện đang sinh sống trên toàn bộ lãnh thổ hay một phần ở các thời điểm khác nhau khi những người có nền văn hoá, nguồn gốc khác đến từ những nơi khác của thế giới, chinh phục, định cư, hay bằng các phương tiện khác để giảm tính phụ thuộc hay thuộc địa; những người mà hiện tại sống hoà hợp với các tập tục và truyền thống xã hội, kinh tế và văn hoá so với các thể chế của đất nước mà trong đó họ hiện tại là một phần, trong một cơ cấu nhà nước mà tập hợp các đặc điểm quốc gia, xã hội và văn hoá của hay của bộ phận dân cư mà họ đã từng chiếm ưu thế.

**Rừng có giá trị bảo tồn cao:** Rừng giá trị bảo tồn cao (RCGTBTC) là rừng có một hay nhiều đặc tính sau:

a) Rừng có diện tích mang tính chất toàn cầu, khu vực hay quốc gia

- có thể tập trung các giá trị đa dạng sinh học (như đặc hữu địa phương, các loài có nguy cơ cao, hiếm); và/hoặc
- rừng cấp sinh cảnh qui mô lớn, tồn tại bên trong hoặc do đơn vị quản lý rừng, nơi có các tập hợp nếu không phải là rừng tự nhiên thì các loài cũng được phân bổ và phong phú theo cách tự nhiên;

2) Diện tích rừng bao gồm các loài có nguy cơ bị đe dọa hay các hệ sinh học khác có nguy cơ cao;

3) Diện tích rừng có các dịch vụ cơ bản tự nhiên trong các khu vực xung yếu (như bảo vệ đầu nguồn, chống xói mòn); và

4) Diện tích rừng cơ bản đáp ứng các nhu cầu cơ bản của các cộng đồng địa phương (như sinh sống, sức khỏe) và/hoặc xung yếu đối với các truyền thống văn hoá của các cộng đồng địa phương (khu vực có ý nghĩa văn hoá, sinh thái, kinh tế hay tôn giáo có thể hợp tác với các cộng đồng địa phương).

**Vùng sinh cảnh/cảnh quan:** Một khảm địa lý bao gồm các hệ sinh thái tương tác do ảnh hưởng của địa chất, địa hình, đất, khí hậu, sinh vật và con người tương tác trong một khu vực nhất định

**Luật pháp địa phương:** Bao gồm tất cả hình thức pháp lý do các tổ chức chính quyền địa phương dưới cấp quốc gia, như cấp phòng ban, thị trấn và các hình thức thông dụng.

**Dài hạn:** Mức độ thời gian của chủ rừng hay nhà quản lý rừng thể hiện các mục tiêu của kế hoạch quản lý rừng, mức độ khai thác, và cam kết duy trì vĩnh cửu độ tàn che rừng. Chiều dài của thời gian tham gia các điều kiện sinh thái sẽ khác nhau theo hoàn cảnh này, và sẽ qui định chức năng và thời hạn cần có để hệ sinh thái trên phục hồi được cấu trúc và tổ thành tự nhiên và sau khi khai thác hoặc can thiệp hay tạo ra trạng thái thuần thực và các điều kiện ban đầu.

**Các loài bản địa:** Một loài phát sinh tự nhiên và đặc hữu ở trong vùng.

**Các chu kỳ tự nhiên:** Chất dinh dưỡng và khoáng luân chuyển như là kết quả của sự tác động giữa đất, nước, thực vật, và động vật rừng trong môi trường rừng ảnh hưởng năng suất sinh thái tại một hiện trường nhất định.

**Rừng tự nhiên:** Diện tích rừng có rất nhiều đặc trưng và các thành tố chính của các hệ sinh học bản địa như tính phức hợp, cấu trúc và đa dạng sinh học, như được định nghĩa bởi các tiêu chuẩn về quản trị rừng cấp vùng và cấp quốc gia đã được phê duyệt của HĐQTQT.

**Lâm sản ngoài gỗ:** Tất cả lâm sản trừ gỗ, kể cả các vật liệu lấy từ cây như nhựa và lá, cũng như các sản phẩm thực vật và động vật rừng.

**Các loại rừng khác:** Những khu vực rừng không đáp ứng các tiêu chí của rừng trồng hoặc rừng tự nhiên và được định nghĩa cụ thể hơn bằng các tiêu chuẩn quản trị rừng cấp vùng hoặc quốc gia đã được phê duyệt của HĐQTQT.

**Rừng trồng:** Diện tích rừng thiếu hầu hết các đặc điểm và các thành tố chính của các hệ sinh học bản địa được định nghĩa bằng các tiêu chuẩn về quản trị rừng cấp vùng hoặc cấp quốc gia đã được phê duyệt của HĐQTQT và là kết quả từ các hoạt động của con người thông qua việc trồng, gieo ươm hay các biện pháp lâm sinh tăng cường.

**Nguyên tắc:** Một qui định hay yếu tố cơ bản trong quản trị rừng; trong trường hợp HĐQTQT

**Lâm sinh:** Phương thức sản xuất và chăm sóc một khu rừng bằng cách điều tiết các hoạt động thiết lập rừng, tổ thành và sự tăng trưởng của rừng nhằm đạt được các mục tiêu của chủ rừng. Trong đó có thể có, hoặc không bao gồm hoạt động sản xuất gỗ.

**Diễn thế:** Những thay đổi liên tục về tổ thành loài và cấu trúc quần thể rừng do các quá trình tự nhiên tạo ra (không do con người) theo trình tự thời gian.

**Quyền hưởng dụng:** các thoả thuận được xã hội xác định do các cá nhân hay các nhóm, được trạng thái pháp lý hoặc phương thức thông dụng công nhận, về "các tập hợp các quyền và nhiệm vụ" của quyền chủ rừng, sở hữu, tiếp cận và/hoặc sử dụng trên một đơn vị đất hoặc liên kết với các nguồn tài nguyên khác (như các cây cá thể, các loài thực vật, nước, các khoáng chất, vv...).

**Các loài có nguy cơ bị đe dọa:** Bất kể các loài nào mà có xu hướng có nguy cơ bị đe dọa cao trong tương lai có thể lường thấy được, trong toàn bộ loài hay một phần đáng kể.

**Các quyền sử dụng:** Các quyền sử dụng các nguồn lực rừng có thể được xác định bởi các phong tục địa phương, các thoả thuận chung, hay được quy định bởi các thực thể đang nắm giữ quyền tiếp cận. Các quyền này có thể hạn chế việc sử dụng các tài nguyên đặc biệt xuống một mức độ tiêu thụ cụ thể hoặc các kỹ thuật khai thác đặc biệt.

## **PHỤ LỤC 2: CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÁC LUẬT DO NHÀ NƯỚC VIỆT NAM BAN HÀNH**

### **Quyền sử dụng, sở hữu và hưởng dụng đất**

1. Luật Đất đai 2003.
2. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004
3. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003.
4. Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về bổ sung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai..
5. Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
6. Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 14 tháng 08 năm 2006 về Quy chế quản lý rừng.
7. Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 07 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành quy chế khai thác gỗ và các lâm sản khác
8. Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 do Bộ NN&PTNN ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng và thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

### **Khai thác gỗ**

1. Quyết định số 200/QĐ-KT ngày 31 tháng 03 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN&PTNT) về công nghệ lâm sinh cho khai thác gỗ và tre nửa rừng sản xuất (aka QPN 14-92)
2. Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 07 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành quy chế khai thác gỗ và các lâm sản khác.
3. Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 14 tháng 08 năm 2006 về Quy chế quản lý rừng.

### **Vận chuyển sản phẩm gỗ**

1. Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 07 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành quy chế khai thác gỗ và các lâm sản khác.
2. Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 06 năm 2006 của Bộ NN&PTNT về quản lý và đóng búa bài cây và búa kiểm lâm.
3. Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ NN&PTNT ban hành quy chế thanh tra và kiểm soát các sản phẩm lâm sản.
4. Thông tư số 01/2002/TT-BCA (C11) ngày 04 tháng 01 năm 2002 của Bộ Công An hướng dẫn tổ chức cấp đăng ký, biển số, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
5. Nghị định số 110/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải đường bộ.
6. Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa..

### **Chế biến Gỗ**

1. Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành các quy định của Luật Thương mại về mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.
2. Quyết định 59/2005/QĐ-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ NN&PTNT ban hành quy chế thanh tra và kiểm soát các sản phẩm lâm sản.



### **Xuất/Nhập khẩu sản phẩm gỗ**

1. Nghị Định của Chính phủ số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.
2. Quyết Định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về xuất khẩu sản phẩm gỗ và nhập khẩu nguyên liệu gỗ, lâm sản.
3. Quyết Định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản.
4. Nghị Định của Chính phủ số 160/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 về quản lý các hoạt động hàng hải tại cảng biển và khu vực hàng hải của Việt Nam.
5. Quyết Định của Bộ Tài chính số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25 tháng 07 năm 2003 Ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
6. Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN ngày 05 tháng 07 năm 2006 của Bộ NN&PTNT về công bố Danh mục các loài động thực vật hoang dã thuộc đã quy định trong phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp.
7. Nghị định số 49/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 05 năm 2006 về đăng ký, mua, bán tàu biển.
8. Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 08 năm 2006 về quản lý nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và cấy trồng nhân tạo các loài động thực vật hoang dã quý hiếm, nguy cấp.
9. Nghị định số 02/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 01 năm 2007 về kiểm dịch thực vật.

### **Các Quy định về Môi trường và Bảo tồn**

1. Luật bảo vệ môi trường 2006.
2. Nghị định của Chính phủ số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2006.
3. Nghị Định của Chính phủ số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 sửa đổi, ban hành một số điều của Nghị Định của Chính phủ số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2006.
4. Nghị định của Chính phủ số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2006 về việc quản lý các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
5. Nghị định của Chính phủ số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 về việc phòng chống cháy rừng.
6. Nghị định của Chính phủ số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 08 năm 2006 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm.
7. Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN ngày 05 tháng 07 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp.
8. Quyết định số 74/2008/QĐ-BNN ngày 20 tháng 06 năm 2008 của Bộ NN&PTNT công bố danh mục động, thực vật hoang dã đã quy định trong phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp.
9. Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 07 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành quy chế khai thác gỗ và các lâm sản khác.
10. Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08 tháng 09 năm 2006 về Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

### **Các Quy định về Xã hội**

1. Bộ Luật Lao động ngày 23/6/1994 (và Luật sửa đổi Bộ Luật Lao động ngày 02/4/ 2002).
2. Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 06 năm 2006.
3. Nghị định của Chính phủ số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.

4. Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.
5. Nghị định của Chính phủ số 93/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2006 của về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu của người lao động Việt Nam làm công việc đơn giản trong điều kiện làm việc bình thường cho các công ty nước ngoài.
6. Nghị định của Chính phủ số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu.
7. Nghị định 196-CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn việc thực hiện một số điều của Bộ Luật Lao động về thỏa ước lao động tập thể và Nghị định số 93/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 sửa đổi, bổ sung Nghị định 196/CP.
8. Nghị định số 06/CP của Chính phủ ngày 20 tháng 01 năm 1995 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động và vệ sinh lao động và Điều 1, Nghị định số 110/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một số điều trong Nghị định số 06/CP.
9. Nghị định số 152/2006/NĐ-CP hướng dẫn một số điều trong Luật bảo hiểm xã hội.
10. Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 9 tháng 05 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động.
11. Nghị định số 195/CP ngày 31 tháng 12 năm 1994 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Bộ luật lao động về thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi.
12. Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 195/CP.
13. Nghị định số 41/CP ngày 06 tháng 07 năm 1995 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất.
14. Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 04 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 41/CP.

#### **Các loại Thuế, phí và phí bản quyền**

1. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp, 1993
2. Pháp lệnh số 05/1998/PL-UBTVQH10 ngày 16 tháng 04 năm 1998 về Thuế tài nguyên thiên nhiên (đã sửa đổi)
3. Nghị Định của Chính phủ số 129/2003/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2003 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003 của Quốc hội về miễn và giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.
4. Nghị Định của Chính phủ số 156/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 về sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật thuế giá trị gia tăng.
5. Nghị Định của Chính phủ số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi bổ sung một số điều trong Luật thuế giá trị gia tăng.
6. Nghị Định của Chính phủ số 149/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất nhập khẩu.
7. Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị Định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003.
8. Thông tư của Bộ Tài chính số 89/TC-BCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993.
9. Thông tư của Chính phủ số 68/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 1998 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên thiên nhiên.
10. Nghị Định của Chính phủ số 147/2006/ND-CP ngày 01 tháng 12 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên.
11. Thông tư của Bộ Tài chính số 42/2007/TT-BTC ngày 27 tháng 04 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày ngày 03 tháng 09 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên thiên.
12. Nghị Định số 147/2006/ND-CP sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 68/1998/NĐ-CP.

13. Nghị Định của Chính phủ số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

### CÁC CÔNG ƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ VIỆT NAM PHÊ CHUẨN

Công ước
Công ước số 5 về tuổi tối thiểu của trẻ em được tham gia lao động công nghiệp, 1919
Công ước số 6 về làm việc ban đêm của trẻ em trong công nghiệp, 1919
Công ước số 14 về quy định nghỉ hàng tuần cho lao động công nghiệp, 1921
Công ước số 27 về ghi trọng lượng trên các kiện hàng lớn chở bằng tàu biển, 1929
Công ước số 29 về Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, 1930
Công ước số 45 về sử dụng lao động nữ trong hầm mỏ, 1935
Công ước số 80 về xem xét lại các điều khoản cuối cùng, 1946
Công ước số 81 về thanh tra lao động trong công nghiệp và thương mại, 1947
Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và nữ, 1951
Công ước số 111 về không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, 1958
Công ước số 116 về xem xét lại các điều khoản cuối cùng, 1961
Công ước số 120 về vệ sinh trong thương mại và vận phòng, 1964
Công ước 123 về tuổi tối thiểu được làm những công việc trong hầm mỏ, 1965
Công ước số 124 về kiểm tra sức khỏe cho thiếu niên làm việc trong hầm mỏ, 1965
Công ước số 138 về độ tuổi tối thiểu được phép làm việc, 1973
Công ước số 144 về Tham khảo ba bên (Tiêu chuẩn lao động quốc tế), 1976
Công ước số 155 về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường làm việc, 1981
Công ước số 182 về nghiên cứu và hành động ngay lập tức để xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999
Công ước về buôn bán quốc tế những loài động vật thực vật đang gặp nguy cấp
Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như nơi cư trú của các loài chim nước
Các Công ước của Tổ chức lao động quốc tế (Trung Quốc chưa ký công ước này)
Thỏa thuận quốc tế về Gỗ nhiệt đới
Liên minh quốc tế về bảo vệ các giống cây trồng mới
Công ước chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc
Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc, 1992
Công ước về Đa dạng Sinh học
Công ước Viên về bảo vệ tầng Ôzôn, 1985

### PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC LOÀI QUÝ HIẾM VÀ NGUY CẤP

Tham khảo các trang web sau để biết thêm chi tiết về danh mục của từng loài:  
<http://www.chinabiodiversity.com> and  
<http://www.cnwm.org.cn/wildlife>